

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-01-2025
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.
- Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2658/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 442/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà F, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Đặng Việt A**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: D, tổ I, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Vợ chồng bà cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Việt A nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đặng Trần Thảo V, sinh ngày 02/01/2016. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V, tạm thời bà không yêu cầu ông Việt A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn ông Đặng Việt A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Vợ chồng ông cũng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay bà T làm đơn xin ly hôn thì ông nhận thấy tình cảm với bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đặng Trần Thảo V, sinh ngày 02/01/2016. Ly hôn, ông đồng ý để bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Trần Thị Thanh T yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Việt A, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Trần Thảo V, sinh ngày 02/01/2016. Căn cứ vào Điều 28, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”; Bà Trần Thị Thanh T là nguyên đơn, ông Đặng Việt A là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Thanh T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Đặng Việt A, hiện đang cư trú tại D, tổ I, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T, ông Việt A đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh T và ông Đặng Việt A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93/2015/KH ngày 09/9/2015 nên áp dụng Điều 8, Điều

9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân chủ yếu là vì vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay bà T xét thấy tình cảm với ông Việt A không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông Việt A đã thừa nhận nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, phát sinh nhiều bất hòa trong sinh hoạt hàng ngày từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay bà T xin ly hôn, ông xác định không còn tình cảm với bà T, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 01 chung là cháu Đặng Trần Thảo V, sinh ngày 02/01/2016. Khi ly hôn hai bên thống nhất thoả thuận giao cháu V cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông Việt A không phải cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: Theo bà T, ông Việt A trình bày để vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Theo bà T, ông Việt A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh T được ly hôn với ông Đặng Việt A.
2. Về con chung: Giao cháu Đặng Trần Thảo V, sinh ngày 02/01/2016 cho bà Trần Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, tạm thời ông Đặng Việt A không cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Đặng Việt A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004653 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Biên Hòa;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân

2. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Ngọc Y, sinh ngày 20/11/2003 cho của bà Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu Dương Ngọc T1 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Đặng Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 009841 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA